



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012



Nơi nhận: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh

Pleiku, ngày 25 tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.385.372.863	17.791.514.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.269.543	353.978.382
1. Tiền	111		33.269.543	353.978.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.204.888.897	17.297.875.568
1. Phải thu của khách hàng	131		657.014.458	121.077.251
2. Trả trước cho người bán	132			0
3. Các khoản phải thu khác	135	6	16.547.874.439	17.176.798.317
IV. Hàng tồn kho	140		7.253.241	7.253.241
1. Hàng tồn kho	141	7	7.253.241	7.253.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139.961.182	132.407.411
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	2.517.990	964.219
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	137.443.192	131.443.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.572.786.120	227.864.407.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1.920.222.837	2.004.383.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.920.222.837	2.004.383.422
- Nguyên giá	222		4.890.381.007	4.890.381.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.970.158.170)	(2.885.997.585)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		217.353.610.779	217.353.610.779
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	217.353.610.779	217.353.610.779
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.298.952.504	8.506.413.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.298.952.504	8.506.413.054
2. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244.958.158.983	245.655.921.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.255.368.821	10.284.439.745
I. Nợ ngắn hạn	310			10.284.439.745
1. Phải trả cho người bán	312		(27.500.000)	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	38.060.112	50.008.290
3. Phải trả công nhân viên	315		-	-
4. Chi phí phải trả	316	13	93.892.220	81.963.240
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	10.118.544.384	10.120.096.110
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.372.105	32.372.105
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	334			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.702.790.162	235.371.482.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	234.702.790.162	235.371.482.112
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	246.569.880.000	246.569.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	15	(22.039.086.084)	(21.281.601.092)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	5.063.577.616	5.063.577.616
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	5.108.418.630	5.019.625.588
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244.958.158.983	245.655.921.857



Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Ngày 31/03/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	669.446.923	306.142.268	669.446.923	306.142.268
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. DT thuần về BH và cung cấp DV	10	16	669.446.923	306.142.268	669.446.923	306.142.268
4. Giá vốn hàng bán	11	17	229.873.877	186.126.444	229.873.877	186.126.444
5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		<u>439.573.046</u>	<u>120.015.824</u>	<u>439.573.046</u>	<u>120.015.824</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	76.209.871	622.535.690	76.209.871	622.535.690
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19	207.460.550	207.460.550	207.460.550	207.460.550
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		207.460.550	207.460.550	207.460.550	207.460.550
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		213.916.557	189.520.023	213.916.557	189.520.023
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>94.405.810</u>	<u>345.570.941</u>	<u>94.405.810</u>	<u>345.570.941</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20	<u>94.405.810</u>	<u>345.570.941</u>	<u>94.405.810</u>	<u>345.570.941</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.612.768	-	5.612.768	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	20	<u>88.793.042</u>	<u>345.570.941</u>	<u>88.793.042</u>	<u>345.570.941</u>

39
CỔ
CỔ
Ư
Y
IKU



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31/03/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	Mã Thuyết số	Quý I	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	100.000.000	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(143.980.223)	(149.385.331)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(90.315.772)	(94.076.683)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	710.000.000	797.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(140.137.723)	(4.938.814.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	435.566.282	(5.181.479.045)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.209.871	9.516.918.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.209.871	9.516.918.594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(757.484.992)	(4.228.846.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(757.484.992)	(4.228.846.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(320.708.839)	106.593.549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	353.978.382	60.529.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.269.543	167.122.985



Giám đốc
Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Nhà máy Thủy điện Iadrăng I trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KW trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290);
- Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Trồng cây cao su (mã ngành 0125);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (mã ngành 2212);
- Chế biến nông sản (trừ mù cao su);
- Mua bán bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

300
GT
HÀ
ĐI
UYE
GT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 24
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2009. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với các dự án đầu tư thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện Ia Đrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy đơn vị được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế 04 năm kể từ khi Dự án Thủy điện Ia Đrăng I có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 04 năm (2002- 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006-2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.407.423	84.517
Tiền gửi ngân hàng	31.862.120	353.893.865
Cộng	33.269.543	353.978.382

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty CP Điện Gia Lai	16.535.756.243	17.176.756.243
+ <i>Lãi liên doanh</i>	9.689.200.411	10.330.200.411
+ <i>Thu vốn góp liên doanh hoàn lại</i>	6.846.555.832	6.846.555.832
Công ty Cao su Chư sê (lãi liên doanh)	-	-
Các khoản khác	12.118.196	42.074
Cộng	16.547.874.439	17.176.798.317

7. Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.253.241	7.253.241
Cộng	7.253.241	7.253.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế GTGT nộp thừa	2.517.990	-
Cộng	2.517.990	964.219

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	137.443.192	131.443.192

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.156.756.835	1.584.426.368	151.042.632	1.998.155.172	4.890.381.007
Phân loại lại	1.985.202.791	-	-	(1.985.202.791)	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.141.959.626	1.584.426.368	151.042.632	12.952.381	4.890.381.007
Khấu hao					
Số đầu năm	1.390.564.512	1.334.136.464	151.042.632	10.253.977	2.885.997.585
Tăng trong năm	36.691.546	46.929.356	-	539.683	84.160.585
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.427.256.058	1.381.065.820	151.042.632	10.793.660	2.970.158.170
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.751.395.114	250.289.904	0	2.698.404	2.004.383.422
Số cuối năm	1.714.703.568	203.360.548	0	2.158.721	1.920.222.837

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty CP Điện Gia Lai (GEC)	211.816.280.876	211.816.280.876
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện IaĐrăng 3 & IaMeur3	12.310.720.305	12.310.720.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện H'Chan	30.428.053.541	30.428.053.541
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	58.636.542.952	58.636.542.952
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện IaPuch 3	42.881.731.739	42.881.731.739
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện H'mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Công ty Cao su Chư Sê	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cao su ChưPrông	2.610.529.903	2.610.529.903
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	226.800.000	226.800.000
Cộng	217.353.610.779	217.353.610.779

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện IaPuch3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010.
- Góp vốn vào Công ty Cao su Chư Sê theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGVĐT ngày 17/8/2006 để thực hiện Dự án công trình thủy điện ĐăkPiHao2 và IaPuch3 của Công ty CP Điện Gia Lai. Dự án này hoàn thành đi vào hoạt động năm 2008.
- Góp vốn vào Công ty Cao su ChưPrông theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 79/2007/HĐGVĐT ngày 10/8/2007 để thực hiện Dự án công trình thủy điện ĐăkPiHao 2 và IaPuch3 tại tỉnh Gia Lai. Các dự án này hoàn thành đi vào hoạt động năm 2008.
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Ayun Thượng theo Hợp đồng hợp tác liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A số 05/2006/CTĐ – CTCP ngày 7/6/2006; Biên bản thoả thuận thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa Công ty CP Điện Gia Lai với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên trong liên doanh xây dựng thủy điện Ayun Thượng 1A ngày 16/5/2008; Biên bản làm việc ngày 28/10/2011 về việc chuyển giao vốn góp đầu tư xây dựng dự án Ayun Thượng 1A cho Công ty CP Điện Gia Lai. Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A đã xây dựng xong và đưa vào hoạt động từ tháng 10 năm 2011.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.982.102	12.029.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.648.549	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập cá nhân	14.386.122	27.504.500
Thuế tài nguyên	4.043.339	10.474.581
Cộng	38.060.112	50.008.290

13. Chi phí phải trả

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí chốt danh sách cổ đông	15.000.000	15.000.000
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2011 (i)	78.892.220	66.963.240
Cộng	93.892.220	81.963.240

(i) là phí dịch vụ môi trường rừng (20 đồng/1kwh điện thương phẩm) phải trả theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính Phủ (áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện kể từ ngày 01/01/2011)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	15.916.881	14.857.617
Bảo hiểm xã hội	840.829	703.709
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.101.786.674	10.104.534.784
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	9.607.148.116	9.609.508.366
+ <i>Công ty Cổ phần phát triển Năng Lượng (nay thuộc GEC)(i)</i>	486.132.198	486.132.198
+ <i>Công ty CP Điện Gia Lai (GEC)</i>	-	-
+ <i>Phải trả trái chủ lãi trái phiếu</i>	3.132.560	3.132.560
+ <i>Các khoản khác</i>	5.373.800	5.761.660
Cộng	10.118.544.384	10.120.096.110

(i) Theo biên bản làm việc ngày 10/3/2011 giữa Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (Gec); Công ty CP Phát triển Năng lượng (EDC) và Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên (TIC) về việc kế thừa khoản đầu tư góp vốn của EDC tại TIC thì GEC sẽ tiếp nhận toàn bộ quyền sở hữu đối với khoản đầu tư của EDC tại TIC kể từ ngày 09/03/2011.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	246.569.880.000	(10.441.020.000)	2.296.217.209	14.027.069.713
Tăng trong năm	-	(10.840.581.092)	2.767.360.407	28.661.636.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giảm trong năm	-	-	-	37.669.081.092
Số dư tại 31/12/2011	<u>246.569.880.000</u>	<u>(21.281.601.092)</u>	<u>5.063.577.616</u>	<u>5.019.625.588</u>
Số dư tại 01/01/2012	246.569.880.000	(21.281.601.092)	5.063.577.616	5.019.625.588
Tăng trong kỳ	-	(757.484.992)	-	88.793.042
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2012	<u>246.569.880.000</u>	<u>(22.039.086.084)</u>	<u>5.063.577.616</u>	<u>5.108.418.630</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Công ty CP Điện Gia Lai	133.132.540.000	133.132.540.000
Vốn góp của cổ đông khác	94.697.310.000	95.745.910.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	18.740.030.000	17.691.430.000
Cộng	<u>246.569.880.000</u>	<u>246.569.880.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/03/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.656.988	24.656.988
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.874.003	1.789.143
- Cổ phiếu thường	1.874.003	1.789.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.782.985	22.867.845
- Cổ phiếu thường	22.782.985	22.867.845
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

39
CỔ
CỔ
ĐẦU TƯ
TÂY NGUYÊN
EIKU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.019.625.588	14.027.069.713
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.793.042	28.661.636.967
Phân phối lợi nhuận	-	37.669.081.092
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	11.870.567.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	11.870.567.500
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	25.798.513.592
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	2.767.360.407
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	143.308.185
- Tạm ứng cổ tức cho (i)	-	22.887.845.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.108.418.630	5.019.625.588

16. Doanh thu

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	669.446.923	306.142.268
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	669.446.923	306.142.268

17. Giá vốn hàng bán

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện thương phẩm	229,873,877	186.126.444
Cộng	229,873,877	186.126.444

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.209.871	1.918.594
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000.000	620.617.096
- Lãi liên doanh công trình thủy điện IaĐrăng 3 & IaMeur3	75.000.000	79.271.129
- Lãi liên doanh công trình thủy điện H'Chan	-	-
- Lãi liên doanh công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	-	217.821.258
- Lãi liên doanh công trình thủy điện IaPuch3	-	81.979.190
- Lãi liên doanh công trình thủy điện H'Hun	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lãi góp vốn liên doanh với Cty Csu Chu Sê, Csu Chu Prông.	-	241.545.519
	76.209.871	622.535.690

19. Chi phí tài chính

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	207.460.550	207.460.550
Cộng	207.460.550	207.460.550

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.405.810	345.570.941
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	92.849.548	44.719.948
+ Chi phí quản lý, đăng ký giao dịch chứng khoán...	35.000.000	-
+ Lãi chậm góp vốn GHC	14.419.948	14.419.948
+ Chi phí khác	939.600	-
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	42.490.000	30.300.000
Điều chỉnh giảm	75.000.000	620.617.096
- Lãi liên doanh được chia	75.000.000	620.617.096
Tổng thu nhập chịu thuế	112.255.358	(230.326.207)
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	112.255.358	(230.326.207)
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-
- Khoản thu nhập khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	-
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	5.612.768	-
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.793.042	345.570.941

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2012 bằng 25,69% so với cùng kỳ năm 2011. Số lợi nhuận sau thuế TNDN này giảm chủ yếu là giảm doanh thu từ hoạt động tài chính, trong quý 1 năm 2012 công ty chỉ mới ghi nhận doanh thu của nhà máy I3IM3 còn các nhà máy thủy điện ĐăkPiHao2, IaPuch3, H'Chan, H'Hun công ty chưa nhận được kết quả chia trả lợi nhuận từ các công ty liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan: Công ty CP Điện Gia Lai (Công ty mẹ):

a/ Giao dịch với bên liên quan

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty CP Điện Gia Lai (GEC)		
Doanh thu, thu nhập tài chính		
+ Doanh thu bán điện	667.331.083	2.053.654.172
+ Lãi liên doanh được chia	75.000.000	29.283.821.954
Mua hàng hóa dịch vụ		
+ Thuê văn phòng	5.4540.545	21.818.184
+ Thí nghiệm, mua hộ vật tư	-	11.089.024
+ Thuê nhân công vận hành	89.206.350	501.261.300
Công ty CP Phát triển Năng lượng (Nay thuộc GEC)		
+ Trả lãi liên doanh	-	72.704.378
+ Khấu hao	-	58.836.576
		13.867.802

b/ Số dư với bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2012	31/12/2011
		VND	VND
Công ty CP Điện Gia Lai			
Phải thu khách hàng	Điện thương phẩm	657.014.458	121.077.251
Phải thu khác	Lãi liên doanh	16.535.756.243	17.176.756.243
Đầu tư dài hạn khác	Góp vốn liên doanh	211.816.280.876	211.816.280.876
Công ty CP Phát triển Năng lượng (nay thuộc GEC)			
Phải trả, phải nộp khác		486.132.198	486.132.198

22. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC và báo cáo tài chính quý I năm 2011 do công ty lập.



Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 25 tháng 4 năm 2012

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

